

Số: /BC-STP

An Giang, ngày tháng 5 năm 2026

## BÁO CÁO

### Kết quả thẩm định dự thảo Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 2326/CAT-ACNTNB ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Công an tỉnh về việc đề nghị thẩm định Quyết định của UBND tỉnh về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang, Sở Tư pháp đã tổ chức thẩm định và báo cáo kết quả như sau:

#### I. TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP VÀ TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

Tại điểm c khoản 3; điểm a khoản 4 Điều 24 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định:

**“Điều 24. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức**

3. Văn phòng Trung ương Đảng và cơ quan Đảng ở trung ương, đảng ủy trực thuộc trung ương; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; tỉnh ủy, thành ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

c) Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, địa phương;

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Kiểm toán nhà nước; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều này;”

Tại khoản 3 Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

“3. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

**“Điều 21. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;”

Căn cứ các quy định trên, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang là ***cần thiết và đúng thẩm quyền***.

## **II. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

Dự thảo Quy chế quy định:

### ***“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng***

1. Quy chế này quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước **và trách nhiệm, quyền hạn của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và cơ quan, tổ chức, cá nhân** trong bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (gọi tắt là cơ quan, đơn vị) và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.”

Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh một số nội dung sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Tại điểm a khoản 4 Điều 24 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định:

***“Điều 24. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức***

3. Văn phòng Trung ương Đảng và cơ quan Đảng ở trung ương, đảng ủy trực thuộc trung ương; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; tỉnh ủy, thành ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

c) Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, địa phương;

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Kiểm toán nhà nước; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm sau đây:

a) *Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều này;*”

Căn cứ quy định trên, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh phạm vi điều chỉnh tại khoản 1 Điều 1 dự thảo Quy chế theo đúng quy định.

b) Tại khoản 2 Điều 65 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

***“Điều 65. Quy định về phạm vi điều chỉnh của văn bản***

2. Trường hợp văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn có điều, khoản giao quy định chi tiết thì phải nêu cụ thể điều, khoản đó tại điều, khoản quy định về phạm vi điều chỉnh của văn bản.”

Căn cứ quy định trên, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh khoản 1 Điều 1 dự thảo Quy chế theo quy định.

2. Khoản 1 Điều 1 dự thảo Quy chế đã quy định phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng, do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo đánh giá sự cần thiết quy định khoản 1 Điều 1 dự thảo Quy chế.

### III. DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

1. Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh định lề trang theo quy định tại khoản 3 Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

*“3. Định lề trang: Cách mép trên và mép dưới, mép phải 15 - 20 mi-li-mét (mm), cách mép trái 30 - 35 mi-li-mét (mm).”*

2. Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cỡ chữ tại Quốc hiệu và Tiêu ngữ; số, ký hiệu văn bản phù hợp theo quy định tại điểm c, d khoản 1; điểm đ khoản 3 Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, cụ thể:

*“1. Phần mở đầu, Quốc hiệu và Tiêu ngữ trong văn bản quy phạm pháp luật*

*c) Quốc hiệu: “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12 - 13, kiểu chữ đứng, đậm và ở phía trên cùng, bên phải trang đầu tiên của văn bản.*

*d) Tiêu ngữ: “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13 - 14, kiểu chữ đứng, đậm và được canh giữa liền phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các cụm từ được viết hoa, giữa các cụm từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ.*

*3. Số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật*

*đ) Thể thức, kỹ thuật trình bày số, ký hiệu văn bản:*

*- .... Ký hiệu của văn bản được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng. ...*

*- ... Từ “Số” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng; sau từ “Số” có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước. ”*

3. Đề nghị cơ quan soạn thảo bỏ đường gạch ngang dưới tên Quyết định.

4. Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh dòng cuối cùng trong căn cứ ban hành như sau: “*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.*”.

5. Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh Điều 2 dự thảo Quyết định như sau: “**Điều 2.** *Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2026 và thay thế Quyết định số 69/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.*”.

6. Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cỡ chữ thẩm quyền ký ban hành theo quy định tại điểm b khoản 7 Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, cụ thể:

“7. Ký văn bản quy phạm pháp luật

b) *Chức vụ của người có thẩm quyền ký văn bản được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm.*”

Đồng thời, bỏ từ “**TỈNH**” trong cụm từ “**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**”.

#### **IV. DỰ THẢO QUY CHẾ**

Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh dự thảo Quy chế theo ý kiến tại Mục II, III của Báo cáo này và lưu ý một số nội dung sau:

1. Rà soát, điều chỉnh viện dẫn trong toàn bộ dự thảo Quy chế theo quy định tại khoản 38 Điều 1 của Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, cụ thể:

“38. *Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 68 như sau:*

“1. *Việc viện dẫn văn bản được thực hiện như sau:*

a) *Đối với văn bản được viện dẫn là luật, pháp lệnh, khi viện dẫn phải ghi đầy đủ tên văn bản và số, ký hiệu của văn bản; đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau tên văn bản, số, ký hiệu của văn bản cụm từ “được sửa đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung; trường hợp được sửa đổi, bổ sung nhiều lần thì từ lần sửa đổi, bổ sung lần thứ hai trở đi chỉ ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung;*

*Lần viện dẫn tiếp theo, ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản; đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau số, ký hiệu của văn bản cụm từ “được sửa đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản;*

b) *Đối với văn bản khác, khi viện dẫn lần đầu phải ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản và tên gọi của văn bản. Đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau tên gọi của văn bản cụm từ “được sửa đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản; trường hợp được sửa đổi, bổ sung nhiều lần thì từ lần thứ hai trở đi chỉ ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản.*

*Lần viện dẫn tiếp theo, ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản; đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau số, ký hiệu của văn bản cụm từ “được sửa đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản.”.*”

2. Từ ngữ, dấu câu, bố cục

a) Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh về chính tả trong toàn bộ dự thảo Quy chế (Ví dụ: “tài liệu” thành “*tài liệu*”; “*tổ chức đảng của cơ tổ chức*” thành “*tổ chức đảng của cơ quan, tổ chức*”; “*mẫu dấu chỉ người*” thành “*mẫu dấu chỉ người*”; “*kí hiệu*” thành “*ký hiệu*”; “*cơ quan Bộ Công an, Công an tỉnh*” thành “*Bộ Công an, Công an tỉnh*”; “*quốc tịch, sổ hộ chiếu*” hay “*quốc tịch, sổ hộ chiếu*”).

b) Rà soát, điều chỉnh thống nhất dấu câu cuối các điểm trong toàn bộ dự thảo Quy chế; bổ sung đầy đủ dấu câu (Ví dụ: dấu chấm cuối nội dung Điều 6, 14); điều chỉnh cụm từ “*được gửi đến đúng nơi nhận được . người có thẩm quyền sao cho phép*”.

c) Rà soát, điều chỉnh bố cục các điểm phù hợp với bảng chữ cái tiếng Việt (Ví dụ: các điểm “... g, h, i, l” thành “... g, h, i, k” tại khoản 1 Điều 5).

d) Rà soát, điều chỉnh cách trình bày các nội dung trong điểm phù hợp (không trình bày bằng các ký hiệu gạch đầu dòng).

3. Rà soát, đánh giá lại những nội dung cần quy định trong Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang, cụ thể:

Rà soát sự cần thiết, tính phù hợp **về thẩm quyền** đối với việc quy định các nội dung tại Điều 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 18, 19, 20, 21, 22, 1 phần Điều 23 dự thảo Quy chế (đặc biệt đối với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11).

Các nội dung nêu trên đã được quy định cụ thể tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Nghị định số 63/2026/NĐ-CP. Do đó, việc Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục quy định lại một cách trực tiếp, cụ thể trong Quy chế là chưa phù hợp và chưa bảo đảm đúng thẩm quyền ban hành văn bản.

Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, rà soát và xác định rõ phạm vi những nội dung thực sự cần thiết thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của địa phương để quy định trong “*Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang*” bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đặc biệt, Quy chế này do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nên việc quy định thẩm quyền, trách nhiệm của các chức danh như Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội, Bí thư Tỉnh ủy là không phù hợp với thẩm quyền ban hành văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong trường hợp cơ quan soạn thảo xác định sự phù hợp hoặc có phương án quy định phù hợp, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát một số nội dung sau:

a) Tại khoản 1, 3 Điều 11 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định:

**“Điều 11. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật bao gồm:

i) Bí thư tỉnh ủy, thành ủy các tỉnh, thành phố;

k) Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

m) Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật bao gồm:

b) **Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc** cục, vụ, ban, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và tương đương thuộc cơ quan quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, **i, k, m**, n và o **khoản 1 Điều này**; người đứng đầu đơn vị cấp phòng và tương đương thuộc cơ quan quy định tại điểm c và điểm g khoản 2 Điều này; người đứng đầu đơn vị thuộc cơ quan quy định tại điểm i khoản 2 Điều này;”

Căn cứ quy định trên, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 dự thảo Quy chế đầy đủ.

b) Bỏ từ “**cấp**” trong cụm từ “**Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh**” tại điểm c khoản 2 Điều 5 dự thảo Quy chế.

c) Rà soát quy định khoản 7 Điều 4 dự thảo Quy chế thuộc Điều 4 dự thảo Quy chế có phù hợp không (nội dung khoản 7 có phù hợp với tên Điều không). Đồng thời, quy định tại khoản 7 Điều 4 dự thảo Quy chế được quy định lại tại Điều 8 dự thảo Quy chế. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh phù hợp.

d) Quy định tại Điều 4, 5, 7, ... dự thảo Quy chế được tổng hợp từ quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Tuy nhiên, đối với quy định “**Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ**” tại Điều 9 dự thảo Quy chế, cơ quan soạn thảo chỉ quy định lại quy định tại Điều 14 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; không quy định đối với Điều 7 của Nghị định số 63/2026/NĐ-CP. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát tính đầy đủ của quy định.

đ) Tại điểm i, k khoản 1 Điều 11; điểm b khoản 1 Điều 16 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định:

**“Điều 11. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật bao gồm:

i) Bí thư tỉnh ủy, thành ủy các tỉnh, thành phố;

k) Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

**Điều 16. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài**

1. *Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:*

b) *Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu có thẩm quyền quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 11 của Luật này quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý;”*

Tại khoản 1 Điều 5; điểm b khoản 1 Điều 11 dự thảo Quy chế quy định:

**“Điều 5. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. *Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật bao gồm:*

a) *Bí thư Tỉnh ủy;*

b) *Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.*

c) *Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.*

d) *Cấp phó và tương đương của người quy định tại các điểm a, b, c khoản này.*

đ) *Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu tổ chức đảng của cơ quan, tổ chức được quy định tại các điểm b, c khoản này.*

**Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài**

1. *Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:*

b) *Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy chế này quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.”*

Căn cứ quy định trên, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh điểm b khoản 1 Điều 11 dự thảo Quy chế.

e) *Tại khoản 1 Điều 15; điểm a khoản 1 Điều 17 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định:*

**“Điều 15. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam**

1. *Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 11 của Luật này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mà người đó có thẩm quyền cho phép sao, chụp.*

2. *Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.*

**Điều 17. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước**

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Luật này về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước;”

Tại khoản 1, 2 Điều 10; điểm a khoản 1 Điều 12 dự thảo Quy chế quy định:

**“Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam**

1. Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 của Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mà người đó có thẩm quyền cho phép sao, chụp.

2. Cơ quan, tổ chức và người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

**Điều 12. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước**

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Quy chế này về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước.”

Căn cứ quy định trên, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát sự phù hợp của quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 dự thảo Quy chế.

g) Tương tự các nội dung trên, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, viện dẫn đối tượng tại Điều 13 dự thảo Quy chế.

h) Hiện nay, trong dự thảo Quy chế có nội dung được quy định theo hướng viện dẫn, nhưng cũng có nội dung quy định lại một cách cụ thể, trực tiếp các quy định đã được Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Nghị định số 63/2026/NĐ-CP quy định. Do đó, để bảo đảm tính phù hợp, thống nhất của hệ thống pháp luật và đúng thẩm quyền ban hành văn bản, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, rà soát theo hướng ưu tiên viện dẫn đối với các nội dung đã được Trung ương quy định đầy đủ. Đồng thời, rà soát, bổ sung đầy đủ các quy định cần thiết, thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 63/2026/NĐ-CP quy định:

**“Điều 14. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định này phải thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà

nước trong phạm vi quản lý gửi Bộ Công an để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định như sau:

- a) Báo cáo định kỳ một năm một lần hoặc theo đề nghị của Bộ Công an;
- b) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo đề nghị của Bộ Công an;
- c) Thời hạn chốt số liệu trong chế độ báo cáo hằng năm: tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;
- d) Báo cáo định kỳ hằng năm gửi Bộ Công an chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 của năm báo cáo.”

Căn cứ quy định trên, đề nghị cơ quan soạn thảo quy định điểm c, d khoản 1 Điều 23 dự thảo Quy chế phù hợp.

5. Tại điểm đ khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 63/2026/NĐ-CP quy định:

**“Điều 3. Xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước và ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước**

1. Thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước được quy định như sau:

đ) *Thẩm quyền ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước được quy định trong quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức;”*

Căn cứ quy định trên, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, quy định đầy đủ, phù hợp nội dung theo quy định.

## **V. TỜ TRÌNH DỰ THẢO**

Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh dự thảo Quy chế theo ý kiến tại Mục II, III, IV của Báo cáo này và lưu ý một số nội dung sau:

1. Điều chỉnh phần mở đầu và phần hồ sơ gửi kèm Tờ trình dự thảo theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

Lưu ý: phần hồ sơ gửi kèm, trình bày đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, cụ thể:

**“Điều 51. Xem xét, thông qua dự thảo quyết định**

2. Hồ sơ dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân, đồng thời gửi Sở Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 50 của Nghị định này, trong đó tờ trình, các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo;

b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.”

2. Trình bày đầy đủ cơ sở pháp lý (Điều, khoản, điểm là căn cứ ban hành chính, bao gồm quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung).

3. Do Tờ trình dự thảo là văn bản hành chính nên đề nghị điều chỉnh viện dẫn theo quy định tại điểm b khoản 6 Mục II Phần I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư, cụ thể:

*“b) Khi viện dẫn lần đầu văn bản có liên quan, phải ghi đầy đủ tên loại, số, ký hiệu của văn bản, thời gian ban hành văn bản, tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản và trích yếu nội dung văn bản (đối với Luật và Pháp lệnh chỉ ghi tên loại và tên của Luật, Pháp lệnh); trong các lần viện dẫn tiếp theo, chỉ ghi tên loại và số, ký hiệu của văn bản đó.”*

4. Điều chỉnh từ “Ủy ban” thành “Ủy ban”; “cũ” thành “trước sắp xếp”.

## **VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO VĂN BẢN**

1. Ngày 07 tháng 4 năm 2026, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1279/QĐ-UBND ban hành danh mục quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Nghị định số 105/2025/NĐ-CP và Nghị định số 168/2025/NĐ-CP, trong đó, thống nhất giao Công an tỉnh tham mưu xây dựng Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Công an tỉnh đã dự thảo Quyết định, lấy ý kiến góp ý tại Công văn số 1913/CAT-ANCTNB ngày 30 tháng 4 năm 2026 về việc lấy ý kiến đóng góp dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang và Công văn số 1995/CAT-ANCTNB ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Công an tỉnh về việc gia hạn thời gian lấy ý kiến đóng góp dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Công an tỉnh đã tổng hợp, giải trình ý kiến góp ý và gửi Sở Tư pháp thẩm định tại Công văn số 2326/CAT-ACNTNB.

## **VII. KẾT LUẬN**

Dự thảo Quyết định đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong trường hợp cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh theo các ý kiến tại Mục II, III, IV, V của Báo cáo này.

Trên đây là Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Tư pháp kính gửi Quý cơ quan./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Công thông tin điện tử Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, XDTHPL, btphao.

**GIÁM ĐỐC**

**Trịnh Tuấn Ngọc**